ú

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 01/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037	1,162,037
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963	1,221,963
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296	1,296,296
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074	1,324,074
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963	1,212,963
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148	1,273,148
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu, TN Long An (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40_MS Bền Sunfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	giảm	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259	1,383,259
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên - Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	tăng	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 (dạng rời)	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	tăng	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
18	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
20	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
21	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
22	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
23	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
24	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
25	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
26	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
27	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
28	Xi măng	Xi măng Premium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909	1,830,909
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909	1,800,909
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909	1,900,909
37	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000
38	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000
39	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000
40	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909
41	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	tăng	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909	1,820,909
42	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
43	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
44	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
45	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
46	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
47	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
48	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
49	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
50	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000
51	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
52	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vị Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
53	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
54	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														96,000	
55	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														99,000	
56	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														95,000	
57	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					97,000										
58	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					97,000										
59	Xi măng	Xi măng Fico Super Power	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					80,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
60	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					85,000											
61	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90,000	
62	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90,000	
63	Xi măng	Xi măng Supreme Standard	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														85,000	
64	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90,000	
65	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														100,000	
66	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														85,000	
67	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														100,000	
68	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														98,000	
69	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														95,000	
70	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														97,000	
71	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90,000	
72	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														80,000	
73	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														95,000	
74	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90,000	
75	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															100,000
76	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															84,000
77	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															77,000
78	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới															80,000
79	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh Fico	bao		50kg	Cửa hàng Thành Sỹ	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80,000														
80	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xanh	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85,000														
81	Xi măng	Xi măng Hạ Long	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	90,000														
82	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	95,000														
83	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														80,000	
84	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														90,000	
85	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Cửa hàng Bưu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								83,000							
86	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Cửa hàng Bưu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								92,000							
87	Xi măng	Xi măng nghi Son	bao		50kg	Cửa hàng Bưu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								92,000							
88	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Power	bao		50kg	Cửa hàng Bưu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								81,000							
89	Xi măng	Xi măng Fico Hà Tiên Xanh	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								80,000							
90	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Tây Đô	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								85,000							
91	Xi măng	Xi măng Top Home	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								90,000							
92	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới								95,000							

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
93	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng&trang trí nội thất Cường Tiến	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														103,000		
94	Xi măng	Xi măng Starmax	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng&trang trí nội thất Cường Tiến	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														87,000		
95	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiến	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới														85,000		
96	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704
97	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704
98	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704
99	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111
100	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704
101	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259
102	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				330,000												
103	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				260,000												
104	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														272,000		
105	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														261,000		
106	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														369,000		
107	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														407,000		
108	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														507,000		
109	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														270,000		
110	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														258,000		
111	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														364,000		
112	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														410,000		
113	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														510,000		
114	Cát xây dựng	Cát xây	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại Ấp 2, Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														460,000		
115	Cát xây dựng	Cát to	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại Ấp 2, Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														600,000		
116	Cát xây dựng	Cát loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					430,000											
117	Cát xây dựng	Cát loại 2	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					410,000											
118	Cát xây dựng	Cát to	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					480,000											
119	Cát xây dựng	Cát thường	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					400,000											
120	Cát xây dựng	Cát lót	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					280,000											
121	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														500,000		
122	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														450,000		
123	Cát xây dựng	Cát xây	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														400,000		
124	Cát xây dựng	Cát Tây Ninh	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														500,000		
125	Cát xây dựng	Cát xây tô loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														630,000		
126	Cát xây dựng	Cát Tây Ninh	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														450,000		
127	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới																500,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
128	Cát xây dựng	Cát Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															530,000
129	Cát xây tô	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															350,000
130	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Minh Dũng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	380,000														
131	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														320,000	
132	Cát xây dựng	Cát đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								320,000							
133	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								380,000							
134	Cát xây dựng	Cát	m3		dạng rời	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiến	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp Lễ, xã Bình Hiệp, Mộc Hoá, Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													260,000		
135	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi					580,000										
136	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi					480,000										
137	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mỏ Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				590,000											
138	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				470,000											
139	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														403,000	
140	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														468,000	
141	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456,000	
142	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456,000	
143	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														434,000	
144	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														429,000	
145	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														405,000	
146	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														464,000	
147	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454,000	
148	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454,000	
149	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428,000	
150	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428,000	
151	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Gia bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														870,000	
152	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Gia bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														750,000	
153	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					750,000										
154	Đá xây dựng	Đá xám 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					750,000										
155	Đá xây dựng	Đá Tân Cang 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					800,000										
156	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														700,000	
157	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														450,000	
158	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														750,000	
159	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351, ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà,Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														720,000	
160	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351, ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà,Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														550,000	
161	Đá xây dựng	Đá mi	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351, ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà,Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														620,000	
162	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														900,000	
163	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														860,000	
164	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														660,000	
165	Đá xây dựng	Đá mi	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														720,000	
166	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														700,000	
167	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														650,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
168	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														520,000	
169	Đá xây dựng	Đá mi	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														600,000	
170	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															600,000
171	Đá xây dựng	Đá 0x4 Tân Cang	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															750,000
172	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															800,000
173	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															900,000
174	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Duy Hoàng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															750,000
175	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Duy Hoàng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới															600,000
176	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Minh Dũng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	850,000														
177	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Minh Dũng	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	750,000														
178	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Phú	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														720,000	
179	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Vạt liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														700,000	
180	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Cửa hàng Bưu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								800,000							
181	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám đen Tân Cang	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới								830,000							
182	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiến	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													800,000		
183	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 35.370đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000
184	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 38.790đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000
185	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 41.940đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000
186	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 45.450đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000
187	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 52.740đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000
188	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 62.640đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000
189	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 66.060đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000
190	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 75.780đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000
191	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 226.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
192	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 324.000đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
193	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 248.400đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
194	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 352.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
195	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 266.220đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000
196	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 376.560đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000
197	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 287.820đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000
198	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 405.360đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000
199	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa thảng , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
200	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa thẳng , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000
201	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000
202	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000
203	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa thẳng , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000
204	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa thẳng , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000
205	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000
206	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000
207	Đá tự nhiên	Đá trắng suối lau	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	954,545													
208	Đá tự nhiên	Đá đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1,454,545													
209	Đá tự nhiên	Đá đen Ấn Độ	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1,818,182													
210	Đá tự nhiên	Đá tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1,000,000													
211	Đá tự nhiên	Đá vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1,090,909													
212	Gạch xây	Gạch ống	viên			Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,460	
213	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					1,500									
214	Gạch xây	Gạch đỏ 8x18	viên			Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới					1,300									
215	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,500	
216	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,200	
217	Gạch xây	Gạch ống	viên			Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 351 ấp Chánh, xã Đức Lập Hạ, Đức Hoà, Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,400	
218	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,400	
219	Gạch xây	Gạch ống	viên			Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng số 703, Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,100	
220	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1,300
221	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1,300
222	Gạch xây	Gạch ống loại 2	viên			Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	1,500													
223	Gạch xây	Gạch ống Đức Hoà - Đức Huệ	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1,400
224	Gạch xây	Gạch ống An Giang	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới														1,500
225	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới													1,400	
226	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi												1,182			
227	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi												1,182			
228	Gạch xây	Gạch đế mi Tuynel Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x90) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi												636			
229	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
230	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
231	Gạch xây	Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545
232	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,580	2,563	2,580	2,580	2,580	2,418	2,418	2,649	2,649	2,563	2,563	2,563	2,649	2,603	2,603
233	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,627	2,609	2,627	2,627	2,627	2,462	2,462	2,697	2,697	2,609	2,609	2,609	2,697	2,650	2,650
234	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,325	2,386	2,325	2,325	2,325	2,313	2,313	2,534	2,534	2,386	2,386	2,386	2,534	2,372	2,372

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
235	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,399	2,461	2,399	2,399	2,399	2,386	2,386	2,614	2,614	2,461	2,461	2,461	2,614	2,447	2,447
236	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,231	2,216	2,231	2,231	2,231	2,091	2,091	2,291	2,291	2,216	2,216	2,216	2,291	2,251	2,251
237	Gạch xây	Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21,974	22,755	21,974	21,974	21,974	21,280	21,280	25,328	25,328	22,755	22,755	22,755	25,328	22,437	22,437
238	Gạch xây	Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	13,186	13,620	13,186	13,186	13,186	12,955	12,955	14,690	14,690	13,620	13,620	13,620	14,690	13,649	13,649
239	Gạch xây	Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450
240	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21,512	22,293	21,512	21,512	21,512	20,818	20,818	24,866	24,866	22,293	22,293	22,293	24,866	21,975	21,975
241	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10,408	10,845	10,408	10,408	10,408	9,830	9,830	12,721	12,721	10,845	10,845	10,845	12,721	10,420	10,420
242	Gạch xây	Gạch block ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525
243	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14,387	14,290	14,387	14,387	14,387	13,484	13,484	14,774	14,774	14,290	14,290	14,290	14,774	14,516	14,516
244	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21,367	21,223	21,367	21,367	21,367	20,026	20,026	21,942	21,942	21,223	21,223	21,223	21,942	21,559	21,559
245	Gạch xây	Gạch block ngang 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8,021	8,226	8,021	8,021	8,021	7,566	7,566	9,571	9,571	8,226	8,226	8,226	9,571	7,748	7,748
246	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8,730	9,011	8,730	8,730	8,730	8,211	8,211	10,631	10,631	9,011	9,011	9,011	10,631	8,470	8,470
247	Gạch xây	Gạch block ngang 250,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	18,836	19,442	18,836	18,836	18,836	17,717	17,717	22,938	22,938	19,442	19,442	19,442	22,938	18,276	18,276
248	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19,085	19,807	19,085	19,085	19,085	18,506	18,506	21,398	21,398	19,807	19,807	19,807	21,398	20,241	20,241
249	Gạch xây	Gạch block ngang 120,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	15,101	15,415	15,101	15,101	15,101	13,842	13,842	17,618	17,618	15,415	15,415	15,415	17,618	15,101	15,101
250	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10,640	11,102	10,640	10,640	10,640	10,408	10,408	12,027	12,027	11,102	11,102	11,102	12,027	11,333	11,333
251	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc ,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19,119	18,991	19,119	19,119	19,119	17,919	17,919	19,634	19,634	18,991	18,991	18,991	19,634	19,291	19,291
252	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M45,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7,854	7,567	7,854	7,854	7,854	7,140	7,140	8,330	8,330	7,567	7,567	7,567	8,330	7,735	7,735
253	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M60,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8,181	7,882	8,181	8,181	8,181	7,438	7,438	8,677	8,677	7,882	7,882	7,882	8,677	8,057	8,057
254	Gạch xây	Gạch bông gió (trồng cỏ),	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm - M20,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	22,015	22,701	22,015	22,015	22,015	21,420	21,420	24,990	24,990	22,701	22,701	22,701	24,990	21,777	21,777
255	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					154,000										
256	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					159,000										
257	Thép xây dựng	Thép Ø6_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15,600														
258	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15,600														
259	Thép xây dựng	Thép Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	98,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
260	Thép xây dựng	Thép Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	154,000														
261	Thép xây dựng	Thép Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	211,000														
262	Thép xây dựng	Thép Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	273,000														
263	Thép xây dựng	Thép Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	349,000														
264	Thép xây dựng	Thép Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	431,000														
265	Thép xây dựng	Thép Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	521,000														
266	Thép xây dựng	Đinh chì	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19,000														
267	Thép xây dựng	Kẽm	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19,000														
268	Thép xây dựng	Thép hình chữ I các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22,500												
269	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22,500												
270	Thép xây dựng	Tole nhám	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22,500												
271	Thép xây dựng	Ống inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			70,500												
272	Thép xây dựng	Tấm inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			65,500												
273	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13,315														
274	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13,366														
275	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13,366														
276	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13,535														
277	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	13,545														
278	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	14,315														
279	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	14,515														
280	Thép xây dựng	Thép vuông, hộp mạ kẽm	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	16,727														
281	Thép xây dựng	Thép hình I, H	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	17,545														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
282	Thép xây dựng	Thép tấm SS400 3-12y	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	14,455														
283	Thép xây dựng	Thép tấm Q345/A572 12-20 ly	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giá không đổi	15,000														
284	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
285	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
286	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550
287	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
288	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
289	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
290	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550
291	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
292	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
293	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
294	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
295	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
296	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910
297	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
298	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
299	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
300	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
301	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
302	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
303	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
304	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
305	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
306	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
307	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
308	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
309	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
310	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
311	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
312	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
313	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmxl.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
314	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
315	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
316	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
317	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
318	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
319	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
320	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
321	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
322	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
323	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
324	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
325	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
326	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
327	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
328	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
329	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
330	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
331	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910	22,910
332	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
333	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
334	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
335	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
336	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
337	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
338	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810
339	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
340	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
341	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
342	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610	22,610
343	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810
344	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810
345	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810
346	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810	22,810
347	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790
348	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790
349	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
350	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
351	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
352	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790
353	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
354	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmxL10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
355	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790
356	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
357	Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
358	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
359	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
360	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790
361	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
362	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxL10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
363	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
364	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
365	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
366	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
367	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
368	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
369	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
370	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
371	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25nɔnx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
372	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
373	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
374	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
375	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
376	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
377	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
378	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
379	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
380	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
381	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
382	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
383	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
384	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
385	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
386	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
387	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
388	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
389	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
390	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
391	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
392	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
393	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
394	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
395	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
396	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
397	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
398	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
399	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
400	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
401	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
402	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
403	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
404	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
405	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
406	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
407	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
408	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
409	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
410	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
411	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
412	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
413	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
414	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
415	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
416	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
417	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
418	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
419	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
420	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
421	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
422	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
423	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
424	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
425	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
426	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
427	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
428	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
429	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
430	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
431	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
432	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
433	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360	18,360
434	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260
435	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660	16,660
436	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440
437	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440
438	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440
439	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440	14,440
440	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540
441	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660
442	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460
443	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460
444	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460
445	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
446	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700
447	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
448	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850
449	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
450	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
451	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
452	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
453	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
454	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
455	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
456	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mnx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
457	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
458	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
459	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
460	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
461	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
462	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
463	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
464	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020	21,020
465	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm,x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
466	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
467	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
468	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
469	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
470	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
471	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
472	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
473	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
474	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
475	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
476	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1 .20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
477	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
478	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
479	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
480	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
481	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
482	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
483	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
484	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
485	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
486	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
487	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
488	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
489	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
490	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
491	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
492	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
493	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
494	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
495	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
496	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
497	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
498	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
499	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
500	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
501	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
502	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
503	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
504	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
505	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
506	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
507	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
508	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
509	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
510	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
511	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
512	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
513	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
514	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
515	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
516	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
517	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
518	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
519	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
520	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
521	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
522	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
523	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
524	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
525	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
526	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
527	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
528	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
529	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
530	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
531	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
532	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
533	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
534	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
535	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
536	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
537	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
538	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050	21,050
539	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
540	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
541	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
542	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
543	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
544	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650	20,650
545	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Tây Ninh mới	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260
546	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260
547	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480
548	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm -20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12mm - 20mm (CB300V/Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280
549	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660
550	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460
551	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Giá không đổi	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760
552	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(11 viên/thùng)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079
553	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,28 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739
554	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926
555	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884
556	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671
557	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt			(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884
558	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm			(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671
559	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205
560	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457
561	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604
562	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992
563	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564
564	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm _Màu nhạt	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351
565	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm _Màu đậm	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137
566	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1.62 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710
567	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/ 2m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250
568	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x300mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				101,650											
569	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				147,660											
570	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				273,920											
571	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				211,860											
572	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				98,440											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
573	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				125,000												
574	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				157,407												
575	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh nhóm B1b 100x200	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				240,750												
576	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh nhóm B1b 100x300	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				263,220												
577	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm BIb 200x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	200x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				248,400												
578	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm BIb 250x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	250x500mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				257,600												
579	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIb 150x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150x800mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				230,050												
580	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm Bla 1000x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				540,000												
581	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm Bla 1000x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ An, Tỉnh Tây Ninh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				580,000												
582	Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x300 mm (Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	170,000														
583	Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400 mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	215,000														
584	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 8 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190,000														
585	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 8 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190,000														
586	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 4 viên = 1,28m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	240,000														
587	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men bóng nhóm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 4 viên = 1,28m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	240,000														
588	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (Men sugar)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x600 mm (Hộp = 5 viên = 1,2m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000														
589	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230,000														
590	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230,000														
591	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men sugar	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	250,000														
592	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 6 viên = 1.08m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300,000														
593	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 6viên = 1,08m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380,000														
594	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm (Hộp = 4viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,000														
595	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000 mm (Hộp =2viên = 2,0m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450,000														
596	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1200x1200 mm (Hộp =2viên = 2,88m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	510,000														
597	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200 mm (Hộp =3viên = 2,16m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	480,000														
598	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800 mm (Hộp =3viên = 1,92m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	360,000														
599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói sóng tráng men	viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x410 mm (Hộp =7viên = 0,67m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32,000														
600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng tráng men	viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x410 mm (Hộp =7viên = 0,67m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam	Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2025 cho đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	37,000														
601	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	120x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000
602	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1000x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	100x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
603	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
604	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273
605	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273
606	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273
607	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273
608	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600
609	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600
610	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15x90	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600
611	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273
612	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273
613	Gạch ốp lát	Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182
614	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273
615	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182
616	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273
617	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273
618	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
619	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt(chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	156,100														
620	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	174,322														
621	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	249,239														
622	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	301,985														
623	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	283,461														
624	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt (bộ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	279,336														
625	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 400x800mm Porcelain men kim cương màu đậm +nhạt (hàng loại 1)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	321,694														
626	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT 400x800mm semi porcelain màu nhạt + màu đậm (hàng loại 1)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	240,174														
627	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 600x1200mm porcelain men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	433,947														
628	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT 1000x1000mm Granite	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	509,560														
629	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	06 (màu xanh). Loại 1mm	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	43,380														
630	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	102 (màu xanh dương). Loại 1mm	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	47,120														
631	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	44,425														
632	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	46,020														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
633	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	42,170														
634	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC08 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	43,600														
635	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
636	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373.2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600
637	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373 .2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000
638	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600
639	Bê tông đúc sẵn	Cống(Min)	m	TCVN9U3 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
640	Bê tông đúc sẵn	Cống (Max)	m	TCVN9113 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000
641	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
642	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000
643	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
644	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000
645	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
646	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Max)	Soi			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
647	Bê tông đúc sẵn	Mũi coc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
648	Bê tông đúc sẵn	Mũi coc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000
649	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
650	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
651	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148	3,148,148
652	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741	3,240,741
653	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333	3,333,333
654	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815	6,064,815
655	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704
656	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259	6,509,259
657	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*md*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444	6,694,444
658	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
659	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000
660	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
661	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
662	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500
663	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500
664	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
665	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000
666	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
667	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
668	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500
669	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500
670	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
671	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
672	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500
673	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
674	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500
675	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
676	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
677	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500
678	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
679	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500
680	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
681	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500
682	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000
683	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40munx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500
684	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500
685	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Lone An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500
686	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
687	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
688	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
689	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
690	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
691	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
692	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ÍSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:20l5/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
693	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
694	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000
695	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
696	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
697	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
698	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu I6mm:),35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
699	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:),40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
700	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:),45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000
701	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000
702	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
703	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000
704	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
705	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000
706	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
707	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370,000															
708	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430,000															
709	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,4mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310,000															
710	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400,000															
711	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,160,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
712	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380,000														
713	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 50x50x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,4mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,020,000														
714	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000														
715	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410,000														
716	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
717	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590,000														
718	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000														
719	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
720	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
721	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm) -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 70mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17	+Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
722	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490,000														
723	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
724	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Son cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640,000														
725	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Son cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500,000														
726	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Son cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
727	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Son cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620,000														
728	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh chính T3	thanh	ASTM C635	3660mm x 24mm x 38mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	50,000														
729	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh dài phụ T3	thanh	ASTM C635	1220mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	15,000														
730	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C635	610mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	8,000														
731	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	26,000														
732	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Supra	thanh	ASTM C635	20mm x 37mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	79,000														
733	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Supra	thanh	ASTM C635	37mm x 15mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	48,000														
734	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	22,000														
735	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	68,000														
736	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.40mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	40,000														
737	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V32	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	18,000														
738	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.60mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	58,000														
739	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	32,000														
740	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51 mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60,000														
741	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 51	thanh	ASTM C645	53mm x 30mm x 3050mm x 0,5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	55,000														
742	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65,000														
743	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 64	thanh	ASTM C645	66mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60,000														
744	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	70,000														
745	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 76	thanh	ASTM C645	78mm x 30mm x 3050mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65,000														
746	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	85,000														
747	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 92	thanh	ASTM C645	94mm x 30mm x 3050mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	80,000														
748	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	95,000														
749	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	90,000														
750	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0 72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	160,000														
751	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3050mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	155,000														
752	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 300mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	300mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
753	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
754	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
755	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
756	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
757	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
758	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200
759	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
760	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200
761	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 40mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	40mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960
762	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 45mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	45mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330
763	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 50mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	50mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960
764	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 55mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	55mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
765	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 350mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
766	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 400mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
767	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 450mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
768	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 500mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
769	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 350mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700
770	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 400mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
771	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 450mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200
772	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 500mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
773	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 350mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520
774	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 400mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
775	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 450mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350
776	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 500mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160
777	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/12/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94,100														
778	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31,100														
779	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33,000														
780	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44,100														
781	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46,500														
782	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153,000														
783	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190,500														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
784	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212,000															
785	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,000															
786	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86,000															
787	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178,500															
788	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414,100															
789	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203,700															
790	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81,200															
791	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470,500															
792	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519,500															
793	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,571,430															
794	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454,550															
795	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603,900															
796	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271,430															
797	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,357,143															
798	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,080,000															
799	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,400,000															
800	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,204,300															
801	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		18 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,338,600															
802	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	396,364															
803	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,567,273															
804	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,290,000															
805	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18 lít	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18mm	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,155,454															
806	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 1 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	260,000															
807	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,025,454															
808	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,706,363															
809	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,240,909															
810	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	749,090															
811	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,786,363															
812	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,268,181															
813	Sơn	Supertech Pro nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	524,545															
814	Sơn	Supertech Pro nội thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,248,182															
815	Sơn	Supertech Pro nội thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,700,000															
816	Sơn	Homecote nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380,909															
817	Sơn	Homecote nội thất 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,070,000															
818	Sơn	Nitto Extra 4 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	292,727															
819	Sơn	Nitto Extra 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	937,272															
820	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	588,181															
821	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,690,000															
822	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,089,090															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
823	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	424,545														
824	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,210,000														
825	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,446,363														
826	Sơn	Bột trét Homecote nội - ngoại 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	390,000														
827	Sơn	Bột trét Homecote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	308,181														
828	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (6kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,245,454														
829	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (20kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,035,454														
830	Sơn	TOA Protile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000														
831	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất **PRIMER-Int**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,938,182														
832	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất **PRIMER-Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,183,636														
833	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS ONE**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	758,182														
834	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS SILKY**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,420,000														
835	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **EASY CLEAN-PLUS** ***(bóng mờ - lau chùi hiệu quả)***	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,516,364														
836	Sơn	Sơn ngoại thất **MAXXS CLASSIC**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,063,636														
837	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **SATIN - Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,896,364														
838	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **NANO ULTRA**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,105,455														
839	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **WATERPROOF CT200 PLUS (có màu)**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,909,091														
840	Sơn	Sơn chống thấm xi măng **MAXXS CT100**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,820,000														
841	Sơn	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	286,364														
842	Sơn	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	356,364														
843	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,909														
844	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280
845	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
846	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
847	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300
848	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
849	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
850	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
851	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
852	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600
853	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200
854	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
855	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
856	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800
857	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200
858	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
859	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800
860	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
861	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000
862	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
863	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200
864	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200
865	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400
866	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
867	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
868	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000
869	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000
870	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800
871	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200
872	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
873	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200
874	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800
875	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000
876	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000
877	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000
878	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
879	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000
880	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000
881	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900
882	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500
883	Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778
884	Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074	474,074
885	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889	463,889
886	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630	3,454,630
887	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519	3,318,519
888	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sàn mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVA NANOPRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889	3,863,889
889	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889	4,713,889
890	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667	616,667
891	Sơn	Mastic dẻo KOVAĐa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704	953,704
892	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889	788,889
893	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
894	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519	318,519

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
895	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667	1,091,667
896	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222
897	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147	2,273,147
898	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222	1,997,222
899	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148	2,273,148
900	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815	1,089,815
901	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407	5,232,407
902	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79.-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037	1,787,037
903	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296	4,646,296
904	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259	2,759,259
905	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148	3,573,148
906	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963	1,912,963
907	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296	6,546,296
908	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778	5,727,778
909	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185	4,435,185
910	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148	3,073,148
911	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222	2,697,222
912	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333	1,983,333
913	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481	606,481,481
914	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741	4,140,741
915	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074	4,549,074

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
916	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889	1,013,889
917	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556	1,730,556
918	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963	1,712,963
919	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519	2,443,519
920	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000	1,325,000
921	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037	6,637,037
922	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296	7,546,296
923	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889	4,363,889
924	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2ln 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037	2,687,037
925	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259	1,809,259
926	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630	1,554,630
927	Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148	1,173,148
928	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889	2,263,889
929	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296	4,246,296
930	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148	3,373,148
931	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519	2,718,519
932	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296	2,646,296
933	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519	3,518,519
934	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259	6,709,259

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
935	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667	7,891,667
936	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000
937	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778	10,377,778
938	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259	5,509,259
939	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926	6,650,926
940	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/ĐỎ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148	9,223,148
941	Sơn	Sơn quét tường Neo's	thùng		18 lít	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					1,700,000											
942	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090
943	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670
944	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580
945	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260
946	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190
947	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050
948	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390
949	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cácli điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
950	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0.85)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520
951	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1.35)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060
952	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430
953	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030
954	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1.04) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380
955	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0 52) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820
956	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240
957	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510
958	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
959	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X150 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580
960	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360
961	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520
962	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180
963	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080
964	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x120- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900
965	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220
966	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750
967	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330
968	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680
969	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120
970	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440
971	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x25+1x16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100
972	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420
973	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530
974	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550
975	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000
976	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870
977	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590
978	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340
979	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010
980	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630
981	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840
982	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2X 150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690
983	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thécó giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300
984	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360
985	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850
986	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990
987	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
988	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370
989	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25-0,6/1 kv	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240
990	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400
991	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528
992	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970
993	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x4 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580
994	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x10 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890
995	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế- 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x35 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390
996	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vo PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2X1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560
997	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030
998	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700
999	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37X2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290
1000	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/7 kV- (2#37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160
1001	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2#37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240
1002	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2#37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740
1003	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, băn dẫn nước dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370
1004	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640
1005	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520
1006	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890
1007	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010
1008	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800
1009	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440
1010	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110
1011	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730
1012	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750
1013	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170
1014	Vật tư ngành điện	ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2.9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	2.9mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420
1015	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	1250N-CA16mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1016	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn dẫn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930
1017	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn dẫn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930
1018	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240
1019	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
1020	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220
1021	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770
1022	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260
1023	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
1024	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010
1025	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550
1026	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680
1027	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210
1028	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350
1029	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610
1030	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - O.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10(7/1.35)- 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700
1031	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150
1032	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300
1033	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	1,5mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580
1034	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618	1,5mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
1035	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kVDC	m	BS EN 50618	1,5mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790
1036	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0,52-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380
1037	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420
1038	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630
1039	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810
1040	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320
1041	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600
1042	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100
1043	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240
1044	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600
1045	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CVV-300-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810
1046	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-2x1.5 -300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
1047	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x1.5 (3x7/0.52) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400
1048	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x6 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1049	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-4x1,5 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600
1050	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-4x2,5 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780
1051	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X10 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720
1052	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850
1053	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x 185 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430
1054	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (3lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270
1055	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (3lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x 120 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860
1056	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310
1057	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720
1058	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x 185 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060
1059	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N), ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280
1060	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N), ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x25+1x16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240
1061	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N), ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x120+1x70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690
1062	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -2x4-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300
1063	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -2x150-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310
1064	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x6-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560
1065	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x185-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360
1066	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x4 + 1x2,5-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750
1067	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC , giáp băng thép, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240 + 1x120-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920
1068	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	5,672,727														
1069	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,000,000														
1070	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,545,454														
1071	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7,200,000														
1072	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7,854,545														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1073	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,530,909													
1074	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,836,363													
1075	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,272,727													
1076	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,600,000													
1077	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,709,090													
1078	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,036,363													
1079	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,690,909													
1080	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,909,090													
1081	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11,127,272													
1082	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12,872,727													
1083	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13,527,272													
1084	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14,181,818													
1085	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15,272,727													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1086	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16,363,636													
1087	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2,545,454													
1088	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	6m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4,167,272													
1089	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	7m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,049,090													
1090	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	8m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,600,000													
1091	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	3,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,727,272													
1092	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	10m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,003,636													
1093	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	11m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11,345,454													
1094	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3,818,181													
1095	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4,674,545													
1096	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7,254,545													
1097	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78- 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7,963,636													
1098	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,781,818													
1099	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,578,181													
1100	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	5m dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1,718,181													
1101	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1,622,727													
1102	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3,681,818													
1103	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2,172,727													
1104	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1,954,545													
1105	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4,109,090													
1106	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	6x2500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	927,272													
1107	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	340x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	609,090													
1108	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	260x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	590,909													
1109	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	240x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	572,727													
1110	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	300x675mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	845,454													
1111	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	300x750mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	881,818													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1112	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	748,000														
1113	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,210,000														
1114	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,914,000														
1115	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,012,000														
1116	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,716,000														
1117	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	49. Đầu gắn quả cầu inox D100mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,430,000														
1118	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1,200,000														
1119	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1,200,000														
1120	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
1121	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
1122	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
1123	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
1124	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
1125	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
1126	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350,000														
1127	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6,100,000														
1128	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6,500,000														
1129	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7,000,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1130	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7,800,000														
1131	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ đin LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8,600,000															
1132	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHC N	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8,800,000															
1133	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-llOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9,600,000															
1134	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHC N	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9,800,000															
1135	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ din LED MRL-140W (90-264VAC. NOW .> 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11,400,000															
1136	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHC N	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC. 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11,600,000															
1137	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	12,276,360															
1138	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017 QEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019/BKHCN	Bộ đèn LED MP/.-60B' (60W. >160-180 Im'W. 3000K 4000K5700K. CR1 70. IP66.1K08. LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	15,796,080	15,796,080													
1139	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-80W	bộ	TC.VN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19.2019BKHC N	Bộ đèn LED MRL-80W (80W. > 160 - 180 Im w, 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. ÍK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	17,988,480															
1140	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020/BTT TT QCVN 18:2022'BTTT T	85-264V. Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 8!mm Base Assembly 7Pin. 98mm Transparent Smoke Gray. <p94*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	3,002,400															
1141	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020'BTTT TQCVN 86:2019VBTT TTQCVN 122:2020/BTT TT QCVN Ĩ8:2014/BTTrr	Thiết bf điều khiển trung tâm DCU (85265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W. 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	58,811,400															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1142	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	83,700,000														
1143	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha SOA 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	84,996,000														
1144	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha SOA 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	85,536,000														
1145	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha SOA 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	85,536,000														
1146	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	84,780,000														
1147	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	86,076,000														
1148	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	85,320,000														
1149	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	86,616,000														
1150	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2019:BKHCN	BộđènLEDMRL-50W (90-264VAC. 50W. > 130 lm W. 3000K 4000K.5700 K, CRI 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6,100,000														
1151	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED MRL-60w (90-264 VAC, 60 w, > 1301m/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6,500,000														
1152	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19.-2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, > 130 lm/w, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78,000,000														
1153	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCEN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2019BKHCN	BộđènLEDMRL-80W (90-264VAC. 80W, > 130 lmW. 3000K4000K,5700 K. CRI 70, IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7,800,000														
1154	Vật tư ngành điện	Hộ đèn LED MRL-90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W. > 130 lmW. 3000K 4000K/5700 K, CRI 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8,600,000														
1155	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	BộđènLEDMRL-100W (90-264 VAC, 100W, >130lm W, 3000K/4000KJ5700 K. CR1 70.1P66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8,800,000														
1156	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-HOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	BộđènLEDMRL-110W (90-264VAC. now. >130lm:W, 3000K 4000K 5700 K. CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9,600,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1157	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocrysalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14,626,000														
1158	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (ĨEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OĪ9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 - 180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16,656,000														
1159	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2,780,000														
1160	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54,455,000														
1161	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhÁnh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha SOA 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77,500,000														
1162	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439 1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 phu SOA 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78,700,000														
1163	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha SOA 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78,000,000														
1164	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha SOA 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79,200,000														
1165	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS / pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78,500,000														
1166	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sángGPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79,700,000														
1167	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79,000,000														
1168	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 7SA 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80,200,000														
1169	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ù mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	379,818														
1170	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ù mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,409														
1171	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ù mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,333														
1172	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ù mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,042														
1173	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ù mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,921														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1174	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,376														
1175	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,292														
1176	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5,266														
1177	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8,566														
1178	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	13,601														
1179	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	20,797														
1180	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	36,736														
1181	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5,580														
1182	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8,999														
1183	Vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	14,665														
1184	Vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	21,315														
1185	Vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	34,463														
1186	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x… (Điện áp 300/500V)	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	6,754														
1187	Vật tư ngành nước	Þ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
1188	Vật tư ngành nước	Þ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	9 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
1189	Vật tư ngành nước	Þ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400
1190	Vật tư ngành nước	Þ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
1191	Vật tư ngành nước	Þ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
1192	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
1193	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
1194	Vật tư ngành nước	Þ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300
1195	Vật tư ngành nước	Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900
1196	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
1197	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
1198	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
1199	Vật tư ngành nước	Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800
1200	Vật tư ngành nước	Þ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600
1201	Vật tư ngành nước	Þ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300
1202	Vật tư ngành nước	Þ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
1203	Vật tư ngành nước	Þ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300
1204	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	5 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100
1205	Vật tư ngành nước	Þ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600
1206	Vật tư ngành nước	Þ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200
1207	Vật tư ngành nước	Þ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900
1208	Vật tư ngành nước	Þ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200
1209	Vật tư ngành nước	Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000
1210	Vật tư ngành nước	Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400
1211	Vật tư ngành nước	Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100
1212	Vật tư ngành nước	Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	4 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200
1213	Vật tư ngành nước	Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1214	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
1215	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1216	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
1217	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
1218	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
1219	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000
1220	Vật tư ngành nước	Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
1221	Vật tư ngành nước	Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
1222	Vật tư ngành nước	Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
1223	Vật tư ngành nước	Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
1224	Vật tư ngành nước	Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	32/25mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	12,800														
1226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	40/30mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	14,900														
1227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	50/40mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	21,400														
1228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	65/50mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	29,300														
1229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	85/65mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	42,500														
1230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	95/72mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	47,800														
1231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	105/80mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	55,300														
1232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	112/90mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	63,600														
1233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	125/100mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78,100														
1234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	130/100mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78,100														
1235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	160/125mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	121,400														
1236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005	195/150mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	165,800														
1237	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704
1238	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481
1239	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000
1240	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000
1241	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	bộ	QCVN 16:2023 BXD	0969.1mm	Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000
1242	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000
1243	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000
1244	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000
1245	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000
1246	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1247	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999
1248	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000
1249	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000
1250	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000
1251	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963	3,087,963
1252	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	giảm	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444	2,894,444
1253	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889	3,388,889
1254	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852	3,901,852
1255	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000
1256	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000
1257	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, l >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					246,300											
1258	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, l >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302,400											
1259	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, l >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					389,100											
1260	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D500A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, l >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					553,900											
1261	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D600A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, l >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					724,700											
1262	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					267,000											
1263	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					327,000											
1264	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					477,000											
1265	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					760,000											
1266	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,142,000											
1267	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,823,000											
1268	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2,339,000											
1269	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					275,000											
1270	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					345,000											
1271	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					510,000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1272	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					798,000										
1273	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,188,000										
1274	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,883,000										
1275	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2,568,000										
1276	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					940,000										
1277	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,001,000										
1278	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,048,000										
1279	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,090,000										
1280	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,136,000										
1281	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,216,000										
1282	Bê tông đúc sẵn	Coc BT DUL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					245,100										
1283	Bê tông đúc sẵn	Coc BT DUL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					233,700										
1284	Bê tông đúc sẵn	Coc BT DUL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302,100										
1285	Bê tông đúc sẵn	Coc BT DUL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					285,000										
1286	Bê tông đúc sẵn	Coc BT DUL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<10mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					387,600										
1287	Bê tông đúc sẵn	Coc BT DUL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥10mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					347,700										
1288	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1289	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	5.5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000
1290	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d7mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
1291	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012	5.5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
1292	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d7mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000
1293	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000
1294	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
1295	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012	0m) d6mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000
1296	Bê tông đúc sẵn	Coc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
1297	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000
1298	Bê tông đúc sẵn	Coc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000
1299	Bê tông đúc sẵn	Coc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
1300	Bê tông đúc sẵn	Coc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1301	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000
1302	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000
1303	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000
1304	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000
1305	Bê tông đúc sẵn	Cục ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000
1306	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000
1307	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000
1308	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000
1309	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015	250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
1310	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015	250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
1311	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015	300x 150mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
1312	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015	300x 150mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000
1313	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015	400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
1314	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
1315	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
1316	Bê tông đúc sẵn	Jomt cao su Cống Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
1317	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
1318	Bê tông nhựa	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thành	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20,772,727														
1319	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trôm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	tăng	10,300,000														
1320	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	1,110,000														
1321	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trôm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	tăng	7,800,000														
1322	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	13,300,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1323	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chung muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	13,300,000														
1324	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	13,300,000														
1325	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	9,800,000														
1326	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	11,800,000														
1327	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Bổ sung mới	11,800,000														
1328	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	giảm	12,800,000														
1329	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 01 năm 2026 Thông cáo báo chí số 04/2026/PLX-TCBC	giảm	18,093														
1330	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	giảm	17,444														
1331	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít		5 RON 92mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	giảm	16,972														
1332	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	Tăng	17,287														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1333	Vật liệu khác	Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	Tăng	16,824														
1334	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	giảm	16,824														
1335	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg		3,5mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	tăng	13,546														
1336	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn	đồng/kg		0,5mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2025 Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC	giảm	14,306														
1337	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58,000														
1338	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54,000														
1339	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42,000														
1340	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30,000														
1341	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37,000														
1342	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45,455														
1343	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40,909														
1344	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33,636														
1345	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25,455														
1346	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600,000	600,000	600,000	600,000											
1347	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500,000	500,000	500,000	500,000											
1348	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215,000	215,000	215,000	215,000											
1349	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180,000	180,000	180,000	180,000											
1350	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160,000	160,000	160,000	160,000											
1351	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140,000	140,000	140,000	140,000											
1352	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An. Long An		Giá không đổi	50,000														
1353	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45,000														
1354	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37,000														
1355	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28,000														
1356	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34,000														
1357	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
1358	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
1359	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
1360	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
1361	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1362	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	7.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
1363	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	9.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
1364	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	11.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
1365	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	13.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630
1366	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	15 SD - Cường độ chịu kéo 15mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
1367	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	19 SD - Cường độ chịu kéo 19mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
1368	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	21.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300
1369	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	24 SD - Cường độ chịu kéo 24mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
1370	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	28 SD - Cường độ chịu kéo 28mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070
1371	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
1372	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/100mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
1373	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
1374	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/200mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
1375	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
1376	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/300mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
1377	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/400mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1378	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800
1379	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
1380	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
1381	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1382	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	42m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
1383	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
1384	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2		TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
1385	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.8mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300
1386	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	2.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600
1387	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
1388	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
1389	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700
1390	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
1391	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
1392	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
1393	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1394	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800
1395	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
1396	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800
1397	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	134,041														
1398	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	149,500														
1399	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	122,207														
1400	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	129,221														
1401	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	293,344														
1402	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	360,049														
1403	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	278,758														
1404	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	109,452														
1405	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	111,355														
1406	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	141,917														
1407	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	30mins' cách âm Rw 42mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	225,552														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1408	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	1h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	374,532														
1409	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	2h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	434,672														
1410	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim non thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
1411	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660. 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
1412	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
1413	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
1414	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
1415	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
1416	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
1417	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1418	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
1419	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
1420	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
1421	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1422	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
1423	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
1424	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
1425	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
1426	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000
1427	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
1428	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
1429	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
1430	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1431	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000
1432	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
1433	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
1434	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1435	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1436	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,600,000														
1437	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
1438	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,550,000														
1439	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
1440	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2		5 x 5mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,210,000														
1441	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2		1 li 4mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,950,000														
1442	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
1443	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,650,000														
1444	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,950,000														
1445	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,550,000														
1446	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới		Đại Dương	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	950,000														
1447	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,800,000														
1448	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	3,300,000														
1449	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
1450	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,400,000														
1451	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- 14 x [] 14 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650,000														
1452	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	700,000														
1453	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	800,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1454	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2		9 đến 12mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,450,000															
1455	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi																
1456	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2		9 m2mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,150,000															
1457	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2		9 m2mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,300,000															
1458	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000															
1459	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000															
1460	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000															
1461	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000															
1462	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,200,000															
1463	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,500,000															
1464	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,960,000															
1465	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,260,000															
1466	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,010,000															
1467	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,310,000															
1468	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,060,000															
1469	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,360,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1470	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,820,000														
1471	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,120,000														
1472	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,870,000														
1473	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,170,000														
1474	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,650,000														
1475	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,950,000														
1476	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,020,000														
1477	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,350,000														
1478	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
1479	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
1480	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
1481	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
1482	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
1483	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1484	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT-55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019/BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
1485	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT-55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019/BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
1486	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT-55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	m2	QCVN 16:2019/BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000														
1487	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT-55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	m2	QCVN 16:2019/BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,500,000														
1488	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000
1489	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
1490	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000
1491	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000
1492	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000
1493	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000
1494	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000
1495	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000
1496	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000
1497	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1498	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
1499	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 93 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
1500	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 93 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000
1501	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi xếp trượt 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 63 dày 1.5mm Kính cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
1502	Cửa khung nhựa/nhôm	Lam nhôm cố định Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.2mm Không sử dụng kính	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
1503	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2,5mm, kính trắng cường lực 8mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3000x3200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam	Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000
1504	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,080,000														
1505	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,115,000														
1506	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,155,000														
1507	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,200,000														
1508	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,246,000														
1509	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,292,000														
1510	Bê tông thương phẩm	Bê tôn gthương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	400R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,340,000														
1511	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	450R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,385,000														
1512	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	500R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,425,000														
1513	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19,500,000									
1514	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19,000,000									
1515	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19,800,000									
1516	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,200,000									
1517	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					16,800,000									
1518	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,100,000									
1519	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					14,700,000									
1520	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,000,000									
1521	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,300,000									
1522	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					12,300,000									
1523	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,100,000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1524	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,700,000										
1525	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,600,000										
1526	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,300,000										
1527	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19,100,000										
1528	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,600,000										
1529	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,100,000										
1530	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,200,000										
1531	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	tăng					15,100,000										
1532	Nhựa đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					5,900,000										
1533	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	giảm					30,200,000										
1534	Nhựa đường	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					69,300,000										
1535	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					FT										
1536	Nhựa đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,510,000										
1537	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn		12,5mm	Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,540,000										
1538	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn		9,5mm	Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,580,000										
1539	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,472,222														
1540	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn		12,5mm	Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,500,000														
1541	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn		9,5mm	Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,518,519														
1542	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,466,000														
1543	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,476,000														
1544	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,486,000														
1545	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,496,000														
1546	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,800,000														
1547	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,780,000														
1548	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,770,000														
1549	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
1550	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1551	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000
1552	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000
1553	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000
1554	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000
1555	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000
1556	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1557	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000
1558	Vật liệu khác	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000
1559	Vật liệu khác	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
1560	Vật liệu khác	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
1561	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỡ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000
1562	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700
1563	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
1564	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830
1565	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000
1566	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500
1567	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000
1568	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000
1569	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1570	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800
1571	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000
1572	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
1573	Vật liệu khác	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700
1574	Vật liệu khác	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
1575	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500
1576	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100
1577	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600
1578	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
1579	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
1580	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1581	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480
1582	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030
1583	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100
1584	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1585	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950
1586	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990
1587	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240
1588	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
1589	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
1590	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140
1591	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1592	Vật liệu khác	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
1593	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 2,32m, dày 3,0mm	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				900,000												
1594	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 3,32m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,200,000												
1595	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm, L=2m, có nắn đầy, mạ kẽm	cái		3mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,100,000												
1596	Vật liệu khác	Trụ D141x4,5mm, L=2m, có nắp đầy, mạ kẽm	cái		5mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,500,000												
1597	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,2m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				900,000												
1598	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,4m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,100,000												
1599	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,5m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,200,000												
1600	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,500,000												
1601	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,000,000												
1602	Vật liệu khác	Tấm đầu cong dài 0,7m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				400,000												
1603	Vật liệu khác	Hộp đệm U160x160x5mm dài 36cm (mạ kẽm)	cái		5mm dài 36mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				315,000												
1604	Vật liệu khác	Bản đệm 70x300x5mm, mạ kẽm	bộ		300x5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				67,200												
1605	Vật liệu khác	Bu long M16x180 mạ kẽm	bộ		16x180mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				26,000												
1606	Vật liệu khác	Bu long M16x36 mạ kẽm	bộ		16x36mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				8,400												
1607	Vật liệu khác	Bu long M20x380 mạ kẽm	bộ		20x380mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				44,800												
1608	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				17,000												
1609	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				450,000												
1610	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				650,000												
1611	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				650,000												
1612	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,050,000												
1613	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	mét		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				195,500												
1614	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 3,0mm)	mét		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				391,000												
1615	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø76mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	mét		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				185,000												
1616	Vật liệu khác	Cọc tiêu 0,15x0,15x1,1 (m)	cái		1,1mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				170,000												
1617	Vật liệu khác	Cột km (bằng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				300,000												
1618	Vật liệu khác	Cột km (bằng tôn mạ kẽm dán màng phản quang)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,300,000												
1619	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2		25-60mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,650,000												
1620	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 70cm trở lên, có khung gia cường	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,850,000												
1621	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình tứ giác đường chéo 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				750,000												
1622	Vật liệu khác	Màng PQ seri 3900 (size 1,22m)	mét		1,22mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				700,000												
1623	Vật liệu khác	Bột sơn PQ giữ nhiệt(màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				25,500												
1624	Vật liệu khác	Sơn lót (18kg/ thùng)				Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				80,000												
1625	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109
1626	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx225m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311
1627	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx200m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084
1628	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx175m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651
1629	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx135m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334
1630	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx125m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202
1631	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx100m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033
1632	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx90m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966
1633	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,2/3,2mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317
1634	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,4/3,4mm-Dây viền 3,0/4,0mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621
1635	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,7/3,7mm-Dây viền 3,4/4,4mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019
1636	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,2/3,2mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998
1637	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,4/3,4mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414
1638	Vật liệu khác	Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,7/3,7mm-Dây viền 3,4/4,4mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1639	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500	1,782,500
1640	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500	1,644,500
1641	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500	1,575,500
1642	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500	1,529,500
1643	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500
1644	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900	1,869,900
1645	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900	1,731,900
1646	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900	1,662,900
1647	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900
1648	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900
1649	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100	1,810,100
1650	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100	1,672,100
1651	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100	1,603,100
1652	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100	1,557,100
1653	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100	1,511,100
1654	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350	1,896,350
1655	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350	1,758,350

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1656	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350	1,689,350
1657	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350	1,643,350
1658	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350	1,597,350
1659	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750	1,983,750
1660	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750	1,845,750
1661	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750	1,776,750
1662	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750	1,730,750
1663	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750	1,684,750
1664	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000
1665	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000	1,932,000
1666	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000	1,863,000
1667	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000
1668	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000	1,771,000
1669	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900	1,823,900
1670	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900	1,685,900
1671	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900	1,616,900
1672	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900	1,570,900

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1673	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900	1,524,900
1674	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150
1675	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150	1,772,150
1676	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150	1,703,150
1677	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150	1,657,150
1678	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150	1,611,150
1679	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200	2,010,200
1680	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200	1,872,200
1681	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200	1,803,200
1682	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200	1,757,200
1683	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200	1,711,200
1684	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600	2,097,600
1685	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600	1,959,600
1686	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600	1,890,600
1687	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600	1,844,600
1688	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600	1,798,600
1689	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250	2,064,250

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1690	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14--27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250	1,926,250
1691	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250
1692	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250	1,811,250
1693	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250	1,765,250
1694	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650	2,151,650
1695	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650	2,013,650
1696	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650	1,944,650
1697	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650	1,898,650
1698	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650	1,852,650
1699	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500
1700	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500
1701	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500	1,989,500
1702	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500	1,943,500
1703	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500	1,828,500
1704	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500	2,334,500
1705	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500	2,219,500
1706	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500	2,081,500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1707	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cùnh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500	2,035,500
1708	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500	1,920,500
1709	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250	2,271,250
1710	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250	2,156,250
1711	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250	2,018,250
1712	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250	1,972,250
1713	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250	1,857,250
1714	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400	2,364,400
1715	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400	2,249,400
1716	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400	2,111,400
1717	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400	2,065,400
1718	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cùnh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400	1,950,400
1719	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400	2,456,400
1720	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400	2,341,400
1721	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400	2,203,400
1722	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400	2,157,400
1723	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400	2,042,400

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1724	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550	2,549,550
1725	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550	2,434,550
1726	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550	2,296,550
1727	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550	2,250,550
1728	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550	2,135,550
1729	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050	2,285,050
1730	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cúnh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng I4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050	2,170,050
1731	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050	2,032,050
1732	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050	1,986,050
1733	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050	1,871,050
1734	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200	2,378,200
1735	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200	2,263,200
1736	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200	2,125,200
1737	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200	2,079,200
1738	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200	1,964,200
1739	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150	2,485,150
1740	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150	2,370,150

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1741	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150	2,232,150
1742	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150	2,186,150
1743	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150	2,071,150
1744	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300	2,578,300
1745	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300	2,463,300
1746	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300	2,325,300
1747	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300	2,279,300
1748	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300	2,164,300
1749	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800	2,543,800
1750	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800	2,428,800
1751	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800	2,290,800
1752	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800	2,244,800
1753	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800	2,129,800
1754	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800	2,635,800
1755	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800	2,520,800
1756	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800	2,382,800
1757	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800	2,336,800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1758	Vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800	2,221,800
1759	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000	1,883,000
1760	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000	1,808,000
1761	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000
1762	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Son tĩnh điện /Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, búnh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000
1763	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Son tĩnh điện /Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000	1,633,000
1764	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Son tĩnh điện/Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000	1,976,000
1765	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày 1.0mm - Son tĩnh điện/ Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
1766	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Son tĩnh điện/Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000	1,851,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1767	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dan dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000	1,801,000
1768	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dan dẫn hướng,... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000	1,726,000
1769	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000
1770	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000	6,325,000
1771	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000
1772	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000	9,775,000
1773	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000
1774	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000	7,360,000
1775	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000	5,635,000
1776	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000
1777	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000	7,935,000
1778	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000	6,670,000
1779	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000	5,290,000
1780	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000	9,890,000
1781	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000	8,165,000
1782	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1783	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000
1784	Vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
1785	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
1786	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
1787	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
1788	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
1789	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Ty đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1790	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
1791	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
1792	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
1793	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	260,000														
1794	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	360,000														
1795	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400,000														
1796	Gạch xây	Gạch ống	m3		8x8x18	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)		1,850														
1797	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	76,000														
1798	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84,000														
1799	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	15,600														
1800	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	98,000														
1801	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	154,000														
1802	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211,000														
1803	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273,000														
1804	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349,000														
1805	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1806	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521,000														
1807	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19,000														
1808	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30,000														
1809	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					17,000										
1810	Thép xây dựng	Đinh	kg			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					25,000										
1811	Thép xây dựng	Sắt 8+ 6	kg			Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới					18,000										
1812	Thép xây dựng	Sắt 10 miền Nam	cây			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													105,000	
1813	Thép xây dựng	Sắt 6+8	kg			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													18,000	
1814	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Vật liệu xây dựng Lũ Phương	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													110,000	
1815	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													128,000	
1816	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Việt Nhật	kg			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													19,000	
1817	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Hòa Phát	kg			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														16,000
1818	Thép xây dựng	Sắt 10 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														105,000
1819	Thép xây dựng	Sắt 12 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														160,000
1820	Thép xây dựng	Sắt 14 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														220,000
1821	Thép xây dựng	Sắt 16 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														280,000
1822	Thép xây dựng	Sắt 18 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới														350,000
1823	Thép xây dựng	Sắt	kg			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới													16,500	
1824	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 10	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới								105,000						
1825	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 12	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới								165,000						
1826	Đá xây dựng	Sỏi đỏ	m3		dạng rời	Công ty CP ĐT TM XD Bình An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực xã Cần Giuộc, xã Cần Đước, xã Bến Lức, phường Tân An, phường Long An Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các khu vực trên	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	345,455														
1827	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				230,000										
1828	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270,000										
1829	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				340,000										
1830	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				430,000										
1831	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Bày Đàm Ấp 5, xã Mỹ Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				470,000										
1832	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				75,000										
1833	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				1,100										
1834	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				15,500										
1835	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				95,000										
1836	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				152,000										
1837	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				208,000										
1838	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1839	Vật liệu khác	Đất đen	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					175,000										
1840	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					290,000										
1841	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					410,000										
1842	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					450,000										
1843	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					460,000										
1844	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Tăng					530,000										
1845	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					540,000										
1846	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					430,000										
1847	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					500,000										
1848	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					80,000										
1849	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					85,000										
1850	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					1,200										
1851	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					15,500										
1852	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					97,000										
1853	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					150,000										
1854	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			420,000											
1855	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			310,000											
1856	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			93,636											
1857	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			92,727											
1858	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			77,272											
1859	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1,818											
1860	Gạch xây	Gạch đinh	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1,818											
1861	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3		200 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1,436,364											
1862	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3		250 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1,490,909											
1863	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3		300 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1,545,455											
1864	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			15,090											
1865	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			95,454											
1866	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			150,909											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng																
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1867	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		250,000														
1868	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		370,000														
1869	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		470,000														
1870	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thạnh Phú)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình Điền, xã Tân Trụ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		570,000														
1871	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		90,000														
1872	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		87,000														
1873	Gạch xây	Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		1,400														
1874	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		1,300														
1875	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		6,500														
1876	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		16,300														
1877	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		103,000														
1878	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		160,000														
1879	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		220,000														
1880	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		290,000														
1881	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							250,000								
1882	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							380,000								
1883	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							430,000								
1884	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							570,000								
1885	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							500,000								
1886	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đước, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							440,000								
1887	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							88,000								
1888	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							88,000								
1889	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							1,250								
1890	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							600								
1891	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							16,500								
1892	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							105,000								
1893	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							165,000								

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1894	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							222,000								
1895	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						260,000									
1896	Cát xây dựng	Cát xây tô tân ba mi	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						320,000									
1897	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						583,000									
1898	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						79,000									
1899	Gạch xây	Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						1,250									
1900	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						16,000									
1901	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						115,360									
1902	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						166,240									
1903	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						226,240									
1904	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						295,520									
1905	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								350,000							
1906	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								600,000							
1907	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								500,000							
1908	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								90,000							
1909	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								80,000							
1910	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								16,500							
1911	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								118,965							
1912	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								171,435							
1913	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								233,310							
1914	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								304,755							
1915	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									225,000						
1916	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									260,000						

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1917	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									550,000						
1918	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									500,000						
1919	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									80,000						
1920	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									1,300						
1921	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									16,800						
1922	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									108,000						
1923	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									168,000						
1924	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									225,000						
1925	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									278,000						
1926	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												280,000			
1927	Cát xây dựng	Cát xây tô sàng	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												318,181			
1928	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Cang (Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												627,272			
1929	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												554,545			
1930	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												572,727			
1931	Xi măng	Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												79,090			
1932	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												80,909			
1933	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												88,181			
1934	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												1,318			
1935	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												1,318			
1936	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												15,181			
1937	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												93,636			
1938	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												147,272			
1939	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												201,818			
1940	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												261,818			
1941	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												332,727			
1942	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													318,181		
1943	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú			dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													618,181		
1944	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													560,000		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1945	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													90,000		
1946	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105,000		
1947	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													85,000		
1948	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													1,350		
1949	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													16,500		
1950	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105,000		
1951	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													165,000		
1952	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													228,000		
1953	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													294,000		
1954	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										280,000					
1955	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										570,000					
1956	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										500,000					
1957	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										85,000					
1958	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										90,000					
1959	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										1,300					
1960	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										18,000					
1961	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										103,000					
1962	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										159,000					
1963	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										216,000					
1964	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										278,000					
1965	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											330,000				
1966	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											570,000				
1967	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											650,000				
1968	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											85,000				
1969	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											93,000				
1970	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											1,250				
1971	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											1,300				
1972	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											17,500				
1973	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											103,000				

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1974	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											158,000				
1975	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											225,000				
1976	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											295,000				
1977	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											385,000				
1978	Vật liệu khác	Đất đen mở gà	m3		đang rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															130,000
1979	Vật liệu khác	Đất sét	m3		đang rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															160,000
1980	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															289,091
1981	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															360,000
1982	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt vừa	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															480,000
1983	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															636,363
1984	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															481,818
1985	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															445,454
1986	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															77,272
1987	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															15,000
1988	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.2-1.4)	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													330,000	
1989	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.4-1.6)	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													400,000	
1990	Cát xây dựng	Cát tô Tây Ninh	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													480,000	
1991	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													580,000	
1992	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cang	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													450,000	
1993	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cang	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													500,000	
1994	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													600,000	
1995	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													580,000	
1996	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		đang rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													480,000	
1997	Xi măng	Xi măng hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													75,000	
1998	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													73,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1999	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					450,000										
2000	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí C02 cầm tay 5kg	bình		02 cầm tay 5mm	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					780,000										
2001	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					110,000										
2002	Vật liệu khác	Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					70,000										
2003	Vật liệu khác	Đầu báo khối	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					270,000										
2004	Vật liệu khác	Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt nam			Giá không đổi	79,091														
2005	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt nam			Giá không đổi	24,545														
2006	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt nam			Giá không đổi	43,636														
2007	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	bịch/200 cái		2,5mm		Việt nam			Giá không đổi	50,909														
2008	Vật liệu khác	Vít 4 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	67,273														
2009	Vật liệu khác	Vít 5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	69,091														
2010	Vật liệu khác	Vít 6 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	95,455														
2011	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	bịch/200 cái		7,5mm		Việt nam			Giá không đổi	118,182														
2012	Vật liệu khác	Vít 10 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	168,182														
2013	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg		2,5mm		Việt nam			Giá không đổi	56,364														
2014	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/5kg		3,2mm		Việt nam			Giá không đổi	101,818														
2015	Vật liệu khác	Que hàn Inox 2,5mm	hộp/2,5kg		2,5mm		Việt nam			Giá không đổi	131,818														
2016	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	13,636														
2017	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	13,636														
2018	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	18,182														
2019	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	22,727														
2020	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	27,273														
2021	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm	bịch/100 cái		6mm, dài 5mm		Việt nam			Giá không đổi	50,000														
2022	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	bịch/100 cái		8mm, dài 6mm		Việt nam			Giá không đổi	86,364														
2023	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	bịch/100 cái		8mm, dài 8mm		Việt nam			Giá không đổi	90,909														
2024	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	bịch/100 cái		8mm, dài 10mm		Việt nam			Giá không đổi	136,364														
2025	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt nam			Giá không đổi	16,364														
2026	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F15	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	20,909														
2027	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F20	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	24,545														
2028	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F25	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	28,182														
2029	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F30	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	35,455														
2030	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F40	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	44,545														
2031	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F50	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	56,364														
2032	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt nam			Giá không đổi	14,115														
2033	Vật liệu khác	Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt nam			Giá không đổi	40,909														
2034	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt nam			Giá không đổi	109,091														
2035	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt nam			Giá không đổi	72,727														
2036	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt nam			Giá không đổi	45,455														
2037	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt nam			Giá không đổi	16,364														
2038	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt nam			Giá không đổi	50,000														
2039	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt nam			Giá không đổi	20,000														
2040	Vật liệu khác	Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt nam			Giá không đổi	30,000														
2041	Vật liệu khác	Keo AB dán gỗ	hộp				Việt nam			Giá không đổi	100,000														
2042	Vật liệu khác	Keo AB dán gạch	hộp				Việt nam			Giá không đổi	59,091														
2043	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 3cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giá không đổi	59,091														
2044	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 4cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giá không đổi	81,818														
2045	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 5cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giá không đổi	61,818														

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ